

Phrases

流口水	liú kǒu shuǐ	slobber
料很足	liào hěn zú	lots of fillings (or content)
好吃的	hǎo chī de	tasty food
喝的	hē de	drink(s)
值得拥有	zhí dé yōng yǒu	to deserve smth.
有弹性	yǒu tǎn xìng	stretchy/flexible

Adjectives

绝配	júe pèi	perfect match
正宗	zhèng zōng	authentic
出名	chū míng	famous/well known

Verbs

卷	juǎn	To wrap
夹	jiǎ	Pick up (wedge between)

Adverbs

手工	shǒu gōng	hand made
专门	zhuān mén	specialist

Nouns

共享单车	gòng xiǎng dān chē	public bicycle
主城区	zhǔ chéng qū	city centre
标志	biāo zhì	symbol/icon
建筑物	jiàn zhù wù	building
小吃	xiǎo chī	snacks
烤面筋	kǎo miàn jīn	roasted mianjin (glutenous cubey foodstuff)
自助	zì zhù	self service
菌汤	jùn tāng	mushroom soup

高汤	gāo tāng	rich soup
胡辣汤	hú là tāng	Hula soup
河南	hé nán	Henan (province)
水煎包	shuǐ jiān bāo	fried stuffed rolls
烩面	huì miàn	Hui noodles
凉菜	liáng cài	cold food
拉皮	lā pí	sheet jelly